

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2017 - 2018

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
1	423516	Nguyễn Phương	Thảo	4235	17		9.02		83	9 500 000		9 500 000	Loại 1
2	423413	Lê Vũ Minh	Đức	4234	17		8.77		83	9 500 000		9 500 000	Loại 1
3	423330	Nguyễn Thị Thu	Hiền	4233	17		8.65		86	9 500 000		9 500 000	Loại 1
4	423304	Nguyễn Thị Bảo	Trân	4233	17		8.53		82	9 500 000		9 500 000	Loại 1
5	423301	Nguyễn Mai	Anh	4233	17		8.51		82	6 500 000		6 500 000	Loại 2
6	423344	Nguyễn Thị	Hương	4233	17		8.46		85	6 500 000		6 500 000	Loại 2
7	423542	Lương Thị Thu	Uyên	4235	17		8.46		91	6 500 000		6 500 000	Loại 2
8	423241	Lưu Tuấn	Hùng	4232	17		8.45		84	6 500 000		6 500 000	Loại 2
9	423208	Hoàng Mai	Hằng	4232	17		8.44		93	6 500 000		6 500 000	Loại 2
10	423514	Nguyễn Thu	Trang	4235	17		8.39		89	6 500 000		6 500 000	Loại 2
11	423401	Lê Thị Hà	Vi	4234	17		8.38		84	6 500 000		6 500 000	Loại 2
12	423331	Bùi Thị Minh	Hoà	4233	17		8.35		80	6 500 000		6 500 000	Loại 2
13	423226	Lê Thị Hương	Giang	4232	17		8.33		87	6 500 000		6 500 000	Loại 2
14	423405	Lê Thị Thanh	Hoa	4234	17		8.24		86	6 500 000		6 500 000	Loại 2
15	423326	Đào Hoàng	Anh	4233	17		8.24		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
16	423310	Đoàn Thu	Trang	4233	17		8.21		83	3 500 000		3 500 000	Loại 3
17	423339	Lê Yến	Nhung	4233	17		8.19		91	3 500 000		3 500 000	Loại 3
18	423343	Phạm Thị	Thảo	4233	17		8.16		75	3 500 000		3 500 000	Loại 3
19	422550	Nguyễn Thị Thùy	Linh	4235	17		8.14		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
20	423302	Nguyễn Ban	Mai	4233	17		8.11		78	3 500 000		3 500 000	Loại 3

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : II

NĂM HỌC : 2017 - 2018

Khoa : Chất lượng cao

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng	Học bổng thủ khoa	Tổng cộng	Loại HB
21	423242	Nguyễn Trung	Kiên	4232	17		8.09		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
22	423322	Vũ Thảo	Nguyên	4233	17		8.08		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
23	423418	Trần Thị Khánh	Sơn	4234	17		8.08		86	3 500 000		3 500 000	Loại 3
24	423217	Đình Quang	Minh	4232	17		8.07		84	3 500 000		3 500 000	Loại 3
25	423306	Cao Hồng	Tâm	4233	17		8.06		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
26	423328	Nguyễn Minh	Ngọc	4233	17		8.04		80	3 500 000		3 500 000	Loại 3
27	423443	Phạm Thanh	Tâm	4234	17		8.04		88	3 500 000		3 500 000	Loại 3
28	423503	Lê Hoàng	Kim	4235	17		8.04		82	3 500 000		3 500 000	Loại 3
29	423444	Đỗ Hoàng	Linh	4234	17		8.02		92	3 500 000		3 500 000	Loại 3
30	423415	Nguyễn Phương	Anh	4234	17		8.01		85	3 500 000		3 500 000	Loại 3
31	423422	Nguyễn Thị Thu	Hiền	4234	17		8.01		88	3 500 000		3 500 000	Loại 3
32	423539	Nguyễn Mai	ảnh	4235	17		8.01		80	3 500 000		3 500 000	Loại 3
33	423206	Lê Mai	Ngọc	4232	17		7.99		81	3 500 000		3 500 000	Loại 3
34	423437	Đỗ Huy	Hoàng	4234	17		7.99		86	3 500 000		3 500 000	Loại 3
		Tổng								173 000 000		173 000 000	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG